

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 143/CTHTHHKV.VII-TCKT

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 07 năm 2024

V/v niêm yết giá dịch vụ hoa tiêu
hàng hải

Kính gửi: Quý khách hàng, chủ tàu, đại lý.

Thực hiện Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về Quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải khu vực VII đăng ký thông tin niêm yết giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải (đính kèm Bảng niêm yết giá)

Mức giá niêm yết thực hiện từ ngày 01/07/2024.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải khu vực VII xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế tỉnh Bình Định;
- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn;
- Tổng Cty BDATHHMN;
- Quyền Chủ tịch kiêm phụ trách;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Lưu: VT,TCKT,TCHC,HTHH Cty.

QUYỀN CHỦ TỊCH
Kiểm phụ trách điều hành công ty



Nguyễn Hữu Nghiêm

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải khu vực VII
- Địa chỉ giao dịch: Số 01 đường Nguyễn Dữ, phường Hải cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Số điện thoại liên lạc: 0256.3894799 – 0984137799.
- Số fax: 0256.3893077.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: www.pilotco7.com
- Địa chỉ email: hoatieuquinhon.kv7@gmail.com

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo Công văn số 43 /CTHTHHKV.VII-TCKT ngày 01 tháng 07 năm 2024
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII)

1. Mức giá kê khai

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá niêm yết hiện hành (Đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức giá niêm yết mới (Đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa							
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang). Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISC 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	Đồng/GT/HL	43.20	43.20	0	0%	(Quy định tại khoản 1.1, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa); Cà Ná (tỉnh Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh).	Theo tiêu chuẩn ISC 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	Đồng/GT/HL	64.80	64.08	0	0%	(Quy định tại khoản 1.2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

	Trường hợp áp dụng mức tối đa		Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu:Định An; qua luồng Sông Hậu Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	Đồng/GT/HL	32.4C	32.40	0	0%	(Quy định tại khoản 1.3, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
4	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý. Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	Đồng/GT/HL	129.60	129.60	0	0%	(Quy định tại khoản 1.4, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
5	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên. Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	Đồng/GT/HL	97.2C	97.20	0	0%	(Quy định tại khoản 1.5, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
6	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý. Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	Đồng/GT/HL	64.8	64.8	0	0%	(Quy định tại khoản 1.6, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
7	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	Đồng/GT/HL	27	27	0	0%	(Quy định tại khoản 1.7, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

			Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0	(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
8	Các trường hợp tính giá cụ thể							
8.1	Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469						(Quy định tại khoản 1, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
	- Hoa tiêu.		Đồng/1 người/ 1 giờ	32.400	32.400	0	0%	Cách tính giờ hoa tiêu: Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ,
	- Hoa tiêu và phương tiện.		Đồng/1 người và phương tiện/01 giờ	216.000	216.000	0	0%	
	- Quá thời gian 04h việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã huỷ bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		80% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I6,I7.	80% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I5, I6,I7.			Quy định tại khoản 2, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

8.2	Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu được tính không vượt quá giá tối đa theo lượt.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469						(Quy định tại khoản 2, Điều 3 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
8.3	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	VNĐ/Tàu/ Lượt	324.000	324.000	0	0%	(Quy định tại khoản 3, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
8.4	Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu,	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	VNĐ/giờ	270.000	270.000	0	0%	(Quy định tại khoản 4, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
8.5	Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		80% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I.6,I.7	80% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5, I.6,I.7			(Quy định tại khoản 5, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
	- Trường hợp áp dụng mức tối đa		Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	
8.6	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		50% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I.6,I.7	50% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5, I.6,I.7			(Quy định tại khoản 6, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
	- Trường hợp áp dụng mức tối đa		Đồng/ lượt	2.160.000	2.160.000	0	0%	

8.7	Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469					Áp dụng biểu giá tàu vận tải quốc tế Không thấp hơn 300 USD (Quy định tại khoản 7, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
8.8	- Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469					(Quy định tại khoản 3, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
8.9	Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		80% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I.6,I.7	80% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5, I.6,I.7		(Quy định tại khoản 4, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
8.10	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		110% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I.6,I.7	110% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5, I.6,I.7		(Quy định tại khoản 5, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
8.11	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		150% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I.6,I.7	150% mức giá quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5, I.6,I.7		(Quy định tại khoản 6, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
8.12	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất thì được áp dụng bằng 110% giá tối đa theo	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		110% mức giá tối đa quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I.6,I.7	110% mức giá tối đa quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5, I.6,I.7		(Quy định tại khoản 7, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).

8.13	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		quy định tại điểm I.6.	quy định tại điểm I.6.			(Quy định tại khoản 8, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
8.14	Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		70% mức giá tối đa quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5 ,I.6,I.7	70% mức giá tối đa quy định tại điểm I.1, I.2, I.3.I.4,I.5, I.6,I.7			(Quy định tại khoản 9, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
II	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.							
				Mức giá niêm yết hiện hành (Đã bao gồm thuế GTGT 0%)	Mức giá niêm yết mới (Đã bao gồm thuế GTGT 0%)			
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà); Cà Ná (Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh). - Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	USD/GT/H L	0.0045	0.0045	₫	0%	(Quy định tại mục 1 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			USD/ lượt	300	300	₫	0%	(Quy định tại mục a khoản 4, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu. - Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	USD/GT/H L	0.0032	0.0032	₫	0%	(Quy định tại mục 2 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			USD/ lượt	300	300	₫	0%	(Quy định tại mục a khoản 4, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang). - Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISC 9001: 2015, số GCN: 91992934/22469	USD/GT/H L	0.0070	0.0070	0	0%	(Quy định tại mục 3 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			USD/ lượt	300	300	0	0%	(Quy định tại mục a khoản 4, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
4	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý. - Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934/22469	USD/GT/H L	0.012	0.012	0	0%	(Quy định tại mục 4 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			USD/ lượt	200	200	0	0%	(Quy định tại mục b khoản 4, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
5	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên. - Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934/22469	USD/GT/H L	0.008	0.008	0	0%	(Quy định tại mục 5 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
			USD/ lượt	200	200	0	0%	(Quy định tại mục b khoản 4, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
6	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934/22469	USD/GT	0.0150	0.0150	0	0%	(Quy định tại mục 6 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

	lý. - Trường hợp áp dụng mức tối đa		USD/ lượt	100	100	0	0%	(Quy định tại mục c khoản 4, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
7	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với một lượt dẫn tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:							
7.1	Phần khoảng cách đến 10 hải lý	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	USD/GT/HL	0,00170	0,00170	0	0%	(Quy định tại mục 7 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
7.2	Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý		USD/GT/HL	0,00110	0,00110	0	0%	(Quy định tại mục 7 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
7.3	Phần khoảng cách trên 30 hải lý		USD/GT/HL	0,00075	0,00075	0	0%	(Quy định tại mục 7 khoản 1, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
8	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại II.1, II.2, II.3, II.4, II.5, II.6, II.7 giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:							
8.1	Phần khoảng cách đến 10 hải lý		USD/GT/HL	0,00340	0,00340	0	0%	(Quy định tại mục 1, khoản 2, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

8.2	Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý	USD/GT/HL	0,00220	0,00220	0	0%	(Quy định tại mục 2, khoản 2, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
8.3	Phần khoảng cách trên 30 hải lý	USD/GT/HL	0,00150	0,00150	0	0%	(Quy định tại mục 3, khoản 2, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
9	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 2 Điều này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000 GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:						
9.1	Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50%	USD/GT/HL	50% mức giá tại 8.1,8.2,8.3	50% mức giá tại 8.1,8.2,8.3			(Quy định tại mục a, khoản 3, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
9.2	Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40%	USD/GT/HL	40% mức giá tại 8.1,8.2,8.3	40% mức giá tại 8.1,8.2,8.3			(Quy định tại mục b, khoản 3, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
9.3	Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30%	USD/GT/HL	30% mức giá tại 8.1,8.2,8.3	30% mức giá tại 8.1,8.2,8.3			(Quy định tại mục c, khoản 3, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

10	Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)		USD/lượt	40	40	₫	0%	(Quy định tại mục d ,khoản 4, Điều 4 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
11	Các trường hợp tính giá cụ thể							
11.1	Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469						(Quy định tại khoản 1, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
	- Hoa tiêu.		USD/1người /1giờ	10	10	₫	0%	Cách tính giờ hoa tiêu: Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ,
	- Hoa tiêu và phương tiện.		USD/1người và phương tiện/01giờ	20	20	₫	0%	
	- Quá thời gian 04h việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		80% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0	80% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0			Quy định tại khoản 1, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

11.2	Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu được tính không vượt quá giá tối đa theo lượt.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469						(Quy định tại khoản 2, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
11.3	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	USD/Tàu/ Lượt	30	30	0	0%	(Quy định tại khoản 3, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
11.4	Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu,	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	USD/giờ	100	100	0	0%	(Quy định tại khoản 4, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
11.5	Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng - Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469	USD/ lượt	80% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0	80% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0			(Quy định tại khoản 5, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
				300	300	0	0%	
11.6	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng - Trường hợp áp dụng mức tối đa	Theo tiêu chuẩn ISC 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		50% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0	50% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0			(Quy định tại khoản 6, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)

			USD/ lượt	300	300	0	0%	
11.7	Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469						Áp dụng biểu giá tàu vận tải quốc tế Không thấp hơn 300 USD (Quy định tại khoản 7, Điều 5 QĐ 814 /QĐ-BGTVT ngày 01 /07/2024)
11.8	- Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469						(Quy định tại khoản 3, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
11.9	Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		80% mức giá quy định tại II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0	80% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0			(Quy định tại khoản 4, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
11.10	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		110% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0	110% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0			(Quy định tại khoản 5, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
11.11	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		150% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0	150% mức giá quy định tại điểm II.1, II.2, II.3,II.4,II.5 ,II.6,II.7, II.8,II.9.II.1 0			(Quy định tại khoản 6, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).

11.1 2	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất thì được áp dụng bằng 110% giá tối đa theo	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		110% mức giá tối đa quy định tại II.1, II.2, II.3, II.4, II.5, II.6, II.7, II.8, II.9, II.10	110% mức giá tối đa quy định tại điểm II.1, II.2, II.3, II.4, II.5, II.6, II.7, II.8, II.9, II.10			(Quy định tại khoản 7, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
11.1 3	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		quy định tại điểm I.6.	quy định tại điểm I.6.			(Quy định tại khoản 8, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
11.1 4	Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, số GCN: 91992934122469		70% mức giá tối đa quy định tại điểm II.1, II.2, II.3, II.4, II.5, II.6, II.7, II.8, II.9, II.10	70% mức giá tối đa quy định tại điểm II.1, II.2, II.3, II.4, II.5, II.6, II.7, II.8, II.9, II.10			(Quy định tại khoản 9, Điều 8 TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024).
III	Trường hợp đối tượng tàu vận tải quốc không đủ điều kiện áp dụng thuế suất 0%, thì sẽ thực hiện theo quy định hiện hành về thuế giá trị gia tăng.							
	Giá bao gồm thuế = giá chưa thuế (cột 6 – phần II) + thuế GTGT 8%.							
IV	Các trường hợp ngoài mức niêm yết giá ở mục I, II, III thì lấy mức giá tối đa trong TT số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024) của Bộ Giao thông vận làm cơ sở thực hiện.							

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

- Từ ngày 01/7/2024, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII thực hiện thu giá dịch vụ hoa tiêu theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ Giao thông về việc ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII thực hiện niêm yết giá không có biến động của các yếu

tổ hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ, Công ty niêm yết lại giá dịch vụ cho phù hợp với quy định trong Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 và Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Công ty thực hiện niêm yết lại giá dịch vụ hoa tiêu theo quy định tại Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024, thay thế Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải.

Các mức giá niêm yết (sau khi tách thuế giá trị gia tăng) vẫn nằm trong khung giá quy định tại Thông tư số **12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024** của Bộ Giao thông vận tải và Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ Giao thông về việc ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam

Tỷ giá (VNĐ/USD) áp dụng là tỷ giá mua vào chuyển khoản công bố tại Ngân hàng đơn vị kê khai giá mở tài khoản tại thời điểm đơn vị phát hành hóa đơn.

Mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 1/7/2024.